ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 251 /QĐ-UBND	*Hà Tĩnh, ngày 17 tháng 01 năm 2018*

Người ký: Trung tâm Công báo - Tin học
Email: ttcongbaotinhoc@hatinh.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Hà Tĩnh
Thời gian ký: 18.01.2018 16:02:29 +07:00

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 thị xã Hồng Lĩnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Văn bản số 5630/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 19/10/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 cấp huyện;

Căn cứ Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 15/7/2017 của HĐND tỉnh Hà Tĩnh về việc thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Hà Tĩnh; Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của HĐND tỉnh Hà Tĩnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thị xã Hồng Lĩnh tại 16/TTr-UBND ngày 12/01/2018; của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 147/TTr-TMMT ngày 15/01/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của thị xã Hồng Lĩnh (kèm Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 tỷ lệ 1/10.000), với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2018

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Cơ cấu %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		**5.897,32**	**100,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**3.464,21**	**58,74**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.736,58	29,45
	Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*1.628,13*	*27,61*

	Đất trồng lúa nước còn lại	*LUK*	*108,43*	*1,84*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	78,24	1,33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	391,47	6,64
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.040,07	17,64
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	153,75	2,61
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	40,05	0,68
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	24,07	0,41
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.683,38**	**28,54**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	26,41	0,45
2.2	Đất an ninh	CAN	1,65	0,03
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	52,98	0,90
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,15	0,32
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	59,42	1,01
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	348,52	5,91
2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	11,80	0,20
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,38	0,23
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	37,07	0,63
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	276,43	4,69
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,68	0,15
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,24	0,05
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	23,23	0,39
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	78,67	1,33
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	116,02	1,97
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,15	0,10
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,65	0,04
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	9,23	0,16
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	138,63	2,35
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	54,70	0,93
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**749,72**	**12,71**

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2018

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**78,27**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18,12
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*17,87*
	Đất trồng lúa nước còn lại	*LUK*	*0,25*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	19,51
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	19,80
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	5,91
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4,66**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,55
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,65
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,03
2.4	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,85

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**72,46**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	16,82
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*16,57*
	Đất trồng lúa nước còn lại	*LUK/PNN*	*0,25*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	10,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	19,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	19,80
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	5,91
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2018

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**46,07**
2.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	27,00
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,29
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,50

2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,51
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,15
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	10,02
2.7	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,60

(Chi tiết thể hiện ở các Biểu 01, 02, 03, 04 kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. Ủy ban nhân dân thị xã Hồng Lĩnh có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; tổng hợp kết quả báo cáo UBND tỉnh và Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất của UBND thị xã Hồng Lĩnh theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Hồng Lĩnh; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường
- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh
} (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- TT. Huyện ủy, HĐND thị xã Hồng Lĩnh;
- Phó VP/UB (theo dõi Nông lâm);
- Lưu: VT, NL_2.

Gửi: + VB giấy (14b): TP không nhận VB ĐT;
+ Điện tử: Các thành phần khác.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đặng Ngọc Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 04. KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2018 CỦA THỊ XÃ HỒNG LĨNH

(Kèm theo Quyết định số 252/QĐ-UBND ngày 17/01/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Nam Hồng	Bắc Hồng	Đậu Liêu	Trung Lương	Đức Thuận	Thuận Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	**Đất nông nghiệp**	NNP							
1.1	Đất trồng lúa	LUA							
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*							
	Đất trồng lúa nước còn lại	*LUK*							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN							
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX							
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS							
2	**Đất phi nông nghiệp**	PNN	**46,07**	**0,85**	**3,84**	**34,74**	**1,71**	**1,18**	**3,75**
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	27,00			27,00			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,29		2,29				
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,50			0,50			
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,51	0,50	0,73		0,09	0,59	1,60
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							2,15
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,15						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	10,02	0,35	0,82	6,64	1,62	0,59	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC							
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,60			0,60			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD							
2.20	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 01. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỔ TRONG NĂM 2018 CỦA THỊ XÃ HỒNG LĨNH

(Kèm theo Quyết định số 152 /QĐ-UBND ngày 17/01/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Nam Hồng	Bắc Hồng	Đậu Liêu	Trung Lương	Đức Thuận	Thuận Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Tổng diện tích tự nhiên		**5.897,32**	**469,17**	**556,37**	**2.436,44**	**857,68**	**836,15**	**741,50**
1	**Đất nông nghiệp**	NNP	**3.464,21**	**257,39**	**316,56**	**1 355,93**	**501,29**	**548,07**	**484,97**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.736,58	122,65	16,99	491,15	317,07	363,98	424,74
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*1.628,13*	*102,41*	*15,48*	*490,33*	*304,87*	*325,71*	*389,33*
	Đất trồng lúa nước còn lại	*LUK*	*108,43*	*20,24*	*1,50*	*0,82*	*12,20*	*38,27*	*35,40*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	78,24	2,71	10,23	32,47	9,19	22,47	1,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	391,47	39,81	51,43	207,00	20,93	31,36	40,94
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.040,07	47,97	239,67	518,95	107,00	126,48	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	153,75	24,41	(1,93)	103,39	27,88		
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	40,05	19,52	0,17		2,38	3,77	14,21
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	24,07	*0,34*		*2,97*	*16,85*		*3,91*
2	**Đất phi nông nghiệp**	PNN	**1.683,38**	**200,02**	**199,34**	**588,85**	**233,99**	**237,65**	**223,53**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	26,41	2,44	2,33	21,62		0,02	
2.2	Đất an ninh	CAN	1,65	0,50	0,54	0,20	0,20	0,21	
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	52,98	2,09		46,61	4,28		
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,15	2,36	14,09	2,20		0,50	
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	59,42	4,61	1,41	41,27	0,90	10,88	0,35
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	348,52	105,39	97,70	141,04	1,00	1,44	1,95
2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	11,80			*1,00*	*10,80*		
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,38	6,75		4,54	0,02	2,04	0,03
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	37,07					(0,55)	37,62
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	276,43	51,69	44,76	49,06	61,55	69,37	
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,68	0,62	5,51	0,60	0,77	0,47	0,71
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,24	0,62	1,34	0,95			0,33
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	23,23	1,58	0,04	20,89	0,10	0,62	
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	78,67	3,52	1,19	43,53	8,29	11,48	10,66
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	116,02	14,76		99,01			2,25
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,15	0,67	1,07	1,36	1,05	1,11	0,89
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,65	0,63	1,91		0,11		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	9,23	0,01	0,15	1,24	2,77	2,94	2,12
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	138,63	1,78	13,46	43,41	42,97	13,96	23,05
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	54,70	-	13,86	28,63	3,40	1,13	7,68
3	**Đất chưa sử dụng**	CSD	**749,72**	**11,76**	**40,47**	**491,66**	**122,40**	**50,43**	**33,00**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 02. KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2018 CỦA THỊ XÃ HỒNG LĨNH

(Kèm theo Quyết định số 252/QĐ-UBND ngày 17/01/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Nam Hồng	Bắc Hồng	Đậu Liêu	Trung Lương	Đức Thuận	Thuận Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	**Đất nông nghiệp**	NNP	78,27	12,60	14,26	42,18	6,99	1,04	1,20
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18,12	10,35	1,57	2,59	2,20	0,56	0,85
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*17,87*	*10,35*	*1,57*	*2,59*	*1,95*	*0,56*	*0,85*
	Đất trồng lúa nước còn lại	*LUK*	*0,25*				*0,25*		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14,93		1,90	8,19	4,10	0,39	0,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	19,51	1,25	4,08	13,40	0,69	0,09	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	19,80	-	2,80	17,00			
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	5,91	1,00	3,91	1,00			
2	**Đất phi nông nghiệp**	PNN	4,66	1,38	0,35	1,85	0,50	0,55	0,03
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD							
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC							
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,08	1,08					
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,55					0,55	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,65	0,30	0,35				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,03						0,03
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,85			1,85			
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 03. KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 CỦA THỊ XÃ HỒNG LĨNH

(Kèm theo Quyết định số 252/QĐ-UBND ngày 19/01/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Nam Hồng	Bắc Hồng	Đậu Liêu	Trung Lương	Đức Thuận	Thuận Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	NNP/PNN	**72,46**	**12,60**	**13,85**	**42,18**	**1,59**	**1,04**	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	16,82	10,35	1,57	2,59	0,90	0,56	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	16,57	10,35	1,57	2,59	0,65	0,56	
	Đất trồng lúa nước còn lại	*LUK/PNN*	0,25				0,25		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	10,83		1,90	8,19		0,39	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	19,10	1,25	3,67	13,40	0,69	0,09	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	19,80		2,80	17,00			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	5,91	1,00	3,91	1,00			
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN							
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN							
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**								
	Trong đó:								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN							
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP							
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS							
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU							
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS							
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU							
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)							
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)							
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)							
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT							

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH